

Số: 32/BC- THTHCSML

Mường Luân, ngày 28 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO
Thường niên năm 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

Tỉnh/thành phố	Điện Biên	Họ và tên hiệu trưởng	Hồ Công Nam
Xã /phường/thị trấn	Mường Luân	Điện thoại	0976.564.445
		Fax	
Loại hình trường	Công lập	Website	http://thcsmuongluan.edu.vn
Năm thành lập	2020	Số điểm trường	02
Đạt chuẩn quốc gia	2024	Thuộc vùng đặc biệt khó khăn	KV3
Trường chuyên biệt	PTDTBT		

- Là cơ quan chuyên môn dạy học và giáo dục học sinh theo chương trình giáo dục cấp tiểu học và trung học cơ sở, chịu sự quản lý của phòng GD&ĐT huyện về chuyên môn, nghiệp vụ, thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Giáo dục và Điều lệ trường phổ thông của Bộ giáo dục và Đào tạo.

- Quá trình thành lập và phát triển:

+ Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Mường Luân– Điện Biên Đông được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 6 năm 2020 của UBND huyện Điện Biên Đông, trên cơ sở sáp nhập trường Tiểu học Pá Vạt và trường THCS Mường Luân. Năm học 2024- 2025 nhà trường có 21 lớp gồm 2 cấp học: Tiểu học 10 lớp với 229 học sinh; THCS có 11 lớp với 363 học sinh; cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là 43 người; Cơ sở vật chất của nhà trường gồm hai địa điểm riêng biệt,

có đủ phòng học, trang thiết bị dạy học đảm bảo chất lượng cho hoạt động giáo dục học sinh. Những năm qua với sự nỗ lực phấn đấu khắc phục mọi khó khăn của thầy và trò nhà trường, sự quan tâm chỉ đạo, đầu tư của Sở Giáo dục & Đào tạo, của UBND xã Mường Luân, sự động viên giúp đỡ của các dân tộc trên địa bàn, nhà trường đã đạt được nhiều thành tích quan trọng. Đặc biệt ngày 12/7/2024 UBND tỉnh Điện Biên đã ban hành Quyết định số 1281/QĐ-UBND Công nhận và cấp Bằng công nhận trường PTDTBT- Tiểu học và THCS Mường Luân đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1. Đó là ghi nhận sự lớn mạnh của nhà trường của UBND tỉnh Điện Biên. Trong thời gian tới nhà trường phấn đấu trở thành một ngôi trường có chất lượng giáo dục tốt, một địa chỉ tin cậy của phụ huynh và học sinh xã Mường Luân cũng như con em các dân tộc trên địa bàn.

+ Thực hiện sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền, của ngành, với tinh thần đoàn kết, lòng yêu nghề và quyết tâm cao, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nhà trường không ngừng đổi mới, sáng tạo, cùng với sự nỗ lực rèn luyện của các thế hệ học sinh, hằng năm, nhà trường đẩy mạnh phong trào Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, chất lượng giáo dục của nhà trường đã có những chuyển biến rõ nét: Tỷ lệ học sinh giỏi hằng năm đạt 5% trở lên, học sinh khá đạt 35% trở lên, học sinh yếu còn dưới 1%. Số học sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh, học sinh thi đỗ vào trường trung học phổ thông có chiều hướng tăng dần. Ngoài các kỳ thi học sinh giỏi các môn văn hóa, máy tính cầm tay môn toán, từ năm học 2020 - 2021 đến nay, học sinh của nhà trường đã tham gia tích cực, có hiệu quả. Tỷ lệ giáo viên giỏi các cấp của nhà trường cũng được giữ vững và nâng cao dần: Hằng năm có trên 75% giáo viên dạy giỏi, trong đó cấp tỉnh trên 13%, cấp huyện, trên 20%. Các hoạt động trải nghiệm, phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, hoạt động đền ơn đáp nghĩa, nhân đạo, từ thiện cũng được nhà trường chú trọng, mang lại hiệu quả giáo dục thiết thực.

+ Bên cạnh việc đẩy mạnh nâng cao chất lượng đội ngũ, chất lượng giáo dục, nhà trường còn đặc biệt quan tâm đến công tác xây dựng, tôn tạo cảnh quan trường

lớp học từ công tác xã hội hóa giáo dục, tạo một môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn, xanh, sạch, đẹp, thân thiện, ngày càng khang trang, hiện đại; thực sự trở thành trung tâm văn hóa của địa phương.

+ Chung sức, chung lòng để xây dựng nhà trường phát triển, tích cực hưởng ứng các cuộc vận động và các phong trào thi đua, nhà trường đã có hàng trăm lượt cá nhân cán bộ quản lý, viên chức và học sinh đạt thành tích, dành được các danh hiệu thi đua, góp phần xây dựng tập thể nhà trường, các tổ chức, đoàn thể vững mạnh, luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được các cấp lãnh đạo ghi nhận bằng các hình thức khen thưởng cao quý như: Bằng khen của UBND Tỉnh Điện Biên.

+ Ngày 12/7/2024 UBND tỉnh Điện Biên đã ban hành Quyết định số 1281/QĐ-UBND Công nhận và cấp Bằng công nhận trường PTDTBT- Tiểu học và THCS Mường Luân đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.

+ Trải qua quá trình xây dựng và phát triển, đặc biệt là giai đoạn 2020 - 2023, vị thế của trường PTDTBT TH&THCS Mường Luân ngày càng được khẳng định, đó là kết tinh của tinh thần đoàn kết, năng động, sáng tạo, quyết tâm cao của các thể hệ cán bộ quản lý, viên chức và học sinh trong nhà trường, là thành quả của sự quan tâm giúp đỡ, chỉ đạo sát sao của các cấp lãnh đạo, sự đồng thuận của Nhân dân, của các bậc PHHS, sự chia sẻ từ các cơ quan, ban, ngành, các tổ chức, đoàn thể và các đơn vị bạn.

- Hiệu trưởng: Hồ Công Nam; SĐT: 0915923447; Địa chỉ thư điện tử: hcnamhung@gmail.com

- Về cơ cấu tổ chức: Hội đồng trường PTDTBT TH&THCS Mường Luân được thành lập theo Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 17/01/2021 của UBND Huyện Điện Biên Đông. Tổng số CBGV- CNV: 44 đồng chí. Trong đó: Nữ: 22 đc; Dân tộc: 22 đc trong đó:

+ Cán bộ quản lý: 04 đồng chí; Giáo viên 36 đ/c (TH: 14; THCS: 22); Nhân viên 04 đồng chí.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1.1. Cấp Tiểu học:

1.2. Cấp THCS

T T	Chức vụ	Tổng số	Trong đó	Trình độ chuyên môn	Hạng chức danh nghề nghiệp
----------------	----------------	--------------------	-----------------	----------------------------	---

	Thư viện	1	1	1	1					1			
6	Nhân viên khác	3	2	1	3		1			2			
	Kế toán	1	1		1					1			
	Thủ quỹ												
	Y tế	1	1	1	1		1						
	Văn thư	1			1					1			
	Giáo vụ												
	Bảo vệ												
	Phục vụ												
	Tổng:	30	14	15	22		1			28	1	9	17

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

- Hiệu trưởng: Phòng GDĐT xếp loại: Tốt.
- Đánh giá, xếp loại Phó Hiệu trưởng, giáo viên: 41 đồng chí, trong đó:
 - + Đạt chuẩn nghề nghiệp ở mức Tốt: 33 đồng chí;
 - + Đạt chuẩn nghề nghiệp ở mức Khá: 8 đồng chí.

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

CBQL, giáo viên hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: 40/40 (100%).

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường

Số điểm trường: 02

Tổng số diện tích đất: 8.143m² (Trong đó diện tích điểm tiêu học là: 1.993,8m²; Điểm THCS là: 6.149,2m²)

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	21	1,4 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	19	1,4 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	2	1,4 m ² /học sinh
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	0,3 m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/p hòng học	21/21	-
8	Bình quân học sinh/lớp	28	1,4 m ² /học sinh
III	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2000 m ²	8,3 m ² /học sinh
IV	Tổng diện tích các phòng	842m ²	2,08 m ² /học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	966m ²	1,4 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	240 m ²	0,3 m ² /học sinh
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	18 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	120 m ²	0,12 m ² /học sinh

4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0 m ²	0 m ² /học sinh
---	--	------------------	----------------------------

	Nội dung	Số lượng (m ²)
V	Nhà bếp	2 (80 m ²)
VI	Nhà ăn	2 (450 m ²)

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
VII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
VIII	Khu nội trú	8 (530 m ²)	215	2 m ²

IX	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	01		01		0,6
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	04		04		0,08

	Nội dung	Có	Không
X	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	

XI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIV	Tường rào xây	x	

3. Số thiết bị dạy học hiện có

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	09	Số bộ/lớp
2	Khối lớp 1	01	1/2
3	Khối lớp 2	01	1/2
4	Khối lớp 3	01	1/2
5	Khối lớp 4	01	1/2
6	Khối lớp 5	01	1/2
7	Khối lớp 6	01	1/3
8	Khối lớp 7	01	1/3
9	Khối lớp 8	01	1/2
4	Khối lớp 9	01	1/3
II	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	35	35 bộ/lớp
III	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	01	

2	Cát xét	01	
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	15	15 máy/21 lớp
5	Tăng âm, loa	01	

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục

STT	TÊN SÁCH	SL HỌC SINH	SL SGK/ Quyền
	LỚP 1	47	
	<i>Sách giáo khoa</i>		
1	Toán 1, tập 1 (KNTT)		3
2	Toán 1, tập 2 (KNTT)		3
3	Tiếng Việt 1, tập 1 (KNTT)		3
4	Tiếng Việt 1, tập 2 (KNTT)		3
5	Tự nhiên và Xã hội 1 (KNTT)		3
6	Đạo đức 1 (KNTT)		3
7	Mĩ thuật 1 (KNTT)		3
8	Âm nhạc 1 (Cánh Diều)		3
9	Giáo dục Thể chất 1 (Cánh Diều)		3
10	Hoạt động trải nghiệm 1 (Cánh Diều)		3
11	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên 1		3
	<i>Sách giáo viên</i>		
29	Toán 1 – Sách giáo viên (KNTT)		1
30	Tiếng Việt 1, tập một – Sách giáo viên		1

	(KNTT)		
31	Tiếng Việt 1, tập hai – Sách giáo viên (KNTT)		1
32	Tự nhiên và xã hội 1 – Sách giáo viên (KNTT)		1
33	Đạo đức 1 – Sách giáo viên (KNTT)		1
34	Mĩ thuật 1 – Sách giáo viên (KNTT)		1
35	Âm nhạc 1 – Sách giáo viên (Cánh Diều)		1
36	Hoạt động trải nghiệm 1 – Sách giáo viên (Cánh Diều)		1
37	Giáo dục thể chất 1 – Sách giáo viên (Cánh Diều)		1
	LỚP 2	40	
	<i>Sách giáo khoa</i>		5
1	Toán 2, tập một (KNTT)		5
2	Toán 2, tập hai (KNTT)		5
3	Tiếng Việt 2, tập một (KNTT)		5
4	Tiếng Việt 2, tập hai (KNTT)		5
5	Tự nhiên và xã hội 2 (KNTT)		5
6	Đạo đức 2 (KNTT)		5
7	Mĩ thuật 2 (KNTT)		5
8	Mĩ thuật 2 (Chân trời sáng tạo)		5
9	Âm nhạc 2 (KNTT)		5
10	Giáo dục thể chất 2 (KNTT)		5
11	Hoạt động trải nghiệm 2 (KNTT)		5
13	Tiếng Anh 2 - Global Success - NXB GDVN		5

15	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên 2		5
	<i>Sách giáo viên</i>		
31	Toán 2 - Sách giáo viên (KNTT)		1
32	Tiếng Việt 2, tập 1 - Sách giáo viên (KNTT)		1
33	Tiếng Việt 2, tập 2 - Sách giáo viên (KNTT)		1
34	Tự nhiên và Xã hội 2 - Sách giáo viên (KNTT)		1
35	Đạo đức 2 - Sách giáo viên (KNTT)		1
36	Mĩ thuật 2 - Sách giáo viên (KNTT)		1
37	Mĩ thuật 2 - Sách giáo viên (Chân trời sáng tạo)		1
38	Âm nhạc 2 - Sách giáo viên (KNTT)		1
39	Hoạt động trải nghiệm 2 - Sách giáo viên (KNTT)		1
40	Giáo dục thể chất 2 - Sách giáo viên (KNTT)		1
	LỚP 3	48	
	<i>Sách giáo khoa</i>		
1	Toán 3 - Tập một - (KNTT)		5
2	Toán 3 - Tập hai - (KNTT)		5
3	Tiếng Việt 3 - tập một - (KNTT)		5
4	Tiếng Việt 3 - tập hai - (KNTT)		5
5	Công nghệ 3 - (KNTT)		5
6	Tự nhiên và Xã hội 3 - (KNTT)		5
7	Đạo đức 3- (KNTT)		5

8	Mĩ thuật 3- (KNTT)		5
9	Âm nhạc 3 - (KNTT)		5
10	Hoạt động trải nghiệm 3 - (KNTT)		5
11	Giáo dục thể chất 3 - (KNTT)		5
12	Tin học 3 - (KNTT - NXB GDVN)		5
13	Tin học 3 - Đại học Huế		5
14	Tiếng Anh 3 - English Discovery - NXB ĐH Sư phạm		5
15	Tiếng Anh 3/1 - Global Success - NXB GDVN		5
16	Tiếng Anh 3/2 - Global Success - NXB GDVN		5
17	Tiếng Anh 3 -i-Learn Smart Start - ĐH Sư phạm TP. HCM		5
18	Tài liệu giáo dục địa phương Điện Biên 3		5
	LỚP 4	47	
	<i>Sách giáo khoa</i>		
1	Toán 4 - tập một (KNTT)		3
2	Toán 4 - tập hai (KNTT)		3
3	Tiếng Việt 4 - tập một (KNTT)		3
4	Tiếng Việt 4 - tập hai (KNTT)		3
5	Công nghệ 4 (KNTT)		3
6	Tin học 4 (KNTT)		3
7	Tin học 4 (NXB - Đại học Huế)		3
8	Khoa học 4 (KNTT)		3
9	Đạo đức 4 (KNTT)		3
10	Mĩ thuật 4 (KNTT)		3

11	Âm nhạc 4 (KNTT)		3
12	Hoạt động trải nghiệm 4 (KNTT)		3
13	Giáo dục thể chất 4 (KNTT)		3
14	Lịch sử và Địa lí 4 (KNTT)		3
15	Tiếng Anh 4/1 - Global Success - NXB GDVN		3
16	Tiếng Anh 4/2 - Global Success - NXB GDVN		3
	LỚP 5 Chương trình GDPT 2018 (Sách mới)	47	
	<i>Sách giáo khoa</i>		
1	Toán 5 - tập một (KNTT)		2
2	Toán 5 - tập hai (KNTT)		2
3	Tiếng Việt 5 - tập một (KNTT)		2
4	Tiếng Việt 5 - tập hai (KNTT)		2
5	Công nghệ 5 (KNTT)		2
6	Tin học 5 (KNTT)		2
7	Tin học 5 (NXB - Đại học Huế)		2
8	Khoa học 5 (KNTT)		2
9	Đạo đức 5 (KNTT)		2
10	Mĩ thuật 5 (KNTT)		2
11	Âm nhạc 5 (KNTT)		2
12	Hoạt động trải nghiệm 5 (KNTT)		2
13	Giáo dục thể chất 5 (KNTT)		2
14	Lịch sử và Địa lí 5 (KNTT)		2
15	Tiếng Anh 5/1 - Global Success - NXB GDVN		2

16	Tiếng Anh 5/2 - Global Success - NXB GDVN		2
	LỚP 6	90	
	<i>Sách giáo khoa</i>		
1	Toán 6, tập 1 (KNTT)		3
2	Toán 6, tập 2 (KNTT)		2
3	Ngữ văn 6, tập 1 (KNTT)		2
4	Ngữ văn 6, tập 2 (KNTT)		2
5	Khoa học tự nhiên 6 (KNTT)		1
6	Lịch sử và Địa lí 6 (KNTT)		0
7	Giáo dục công dân 6 (KNTT)		0
8	Công nghệ 6 (KNTT)		3
9	Mĩ thuật 6 (KNTT)		0
10	Âm nhạc 6 (KNTT)		1
11	Giáo dục thể chất 6 (KNTT)		2
12	Hoạt động trải nghiệm, Hướng nghiệp 6 (KNTT)		0
13	Tin học 6 (KNTT)		4
14	Tiếng Anh 6/1 SHS (không kèm CD) Global success (Pearson)		2
15	Tiếng Anh 6/2 SHS (không kèm CD) Global success (Pearson)		1
	LỚP 7	98	
	<i>Sách giáo khoa</i>		
1	Toán 7 tập một (KNTT)		2
2	Toán 7 tập hai (KNTT)		2
3	Ngữ văn 7, tập một (KNTT)		2

4	Ngữ văn 7, tập hai (KNTT)		1
5	Khoa học tự nhiên 7 (KNTT)		1
6	Lịch sử và Địa lí 7 (KNTT)		1
7	Giáo dục công dân 7 (KNTT)		2
8	Công nghệ 7 (KNTT)		2
9	Mĩ thuật 7 (KNTT)		0
10	Âm nhạc 7 (KNTT)		0
11	Giáo dục thể chất 7 (KNTT)		3
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7 (KNTT)		1
13	Tin học 7 (KNTT)		2
15	Tiếng Anh 7 - Global Success - NXB GDVN		2
	LỚP 8	80	
	<i>Sách giáo khoa</i>		
1	Toán 8 - tập một (KNTT)		2
2	Toán 8 - tập hai (KNTT)		1
3	Ngữ văn 8 - tập một (KNTT)		-
4	Ngữ văn 8 - tập hai (KNTT)		2
5	Khoa học tự nhiên 8 (KNTT)		4
6	Lịch sử và Địa lí 8 (KNTT)		1
7	Giáo dục công dân 8 (KNTT)		
8	Công nghệ 8 (KNTT)		2
9	Mĩ thuật 8 (KNTT)		2
10	Âm nhạc 8 (KNTT)		-
11	Giáo dục thể chất 8 (KNTT)		-
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8		1

	(KNTT)		
13	Tin học 8 (KNTT)		-
14	Tiếng Anh 8 - Global Success - NXB GDVN		-
	LỚP 9 - Chương trình GDPT 2018 (sách mới)	95	
	<i>Sách giáo khoa</i>		
1	Toán 9 - tập một (KNTT)		0
2	Toán 9 - tập hai (KNTT)		0
3	Ngữ văn 9 - tập một (KNTT)		0
4	Ngữ văn 9 - tập hai (KNTT)		0
5	Khoa học tự nhiên 9 (KNTT)		1
6	Lịch sử và Địa lí 9 (KNTT)		0
7	Giáo dục công dân 9 (KNTT)		0
8	Công nghệ 9 - Định hướng nghề nghiệp (KNTT)		0
9	Công nghệ 9 - Trải nghiệm nghề nghiệp - Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà (KNTT)		0
10	Mĩ thuật 9 (KNTT)		0
11	Âm nhạc 9 (KNTT)		0
12	Giáo dục thể chất 9 (KNTT)		0
13	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 (KNTT)		0
14	Tin học 9 (KNTT)		0
15	Tiếng Anh 9 - Global Success - NXB GDVN		0

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng

TT	Tên trường	Điểm mạnh đã được phát huy		Điểm yếu đã được khắc phục		Kế hoạch cải tiến chất lượng		
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức đánh giá sau hoàn thành tự đánh giá	Thời gian thực hiện cải tiến chất lượng	Mức đánh giá sau khi thực hiện cải tiến chất lượng
1	Trường PTDTBT TH&THCS Mường Luân - Điện Biên Đông	28	100	2	25%	Đạt kiểm định cấp độ 2, chuẩn quốc gia mức độ 1	Trong năm học 2025 - 2026	Đạt kiểm định cấp độ 2, chuẩn quốc gia mức độ 1

Nhà trường tiếp tục rà soát, duy trì và nâng cao các tiêu chí, thực hiện nghiêm túc việc xây dựng kế hoạch, tự kiểm định chất lượng giáo dục, thực hiện báo cáo kiểm định theo đúng quy định tại Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018, thông tư 22/2024/TT-BGDĐT ngày 10/12/2024 về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

Tích cực tham mưu với phòng Giáo dục và Đào tạo đầu tư xây dựng CSVC, bổ sung trang thiết bị đồ dùng dạy học.

Phát huy vai trò của hội đồng trường, tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Ban đại diện cha mẹ học sinh của nhà trường. Phát huy tính chủ động, tích

cực trong từng cán bộ, giáo viên và nhân viên trong toàn trường (giao nhiệm vụ yêu cầu hoàn thiện), có động viên khích lệ kịp thời.

Tiếp tục làm tốt công tác xã hội hóa giáo dục (trong đó cần làm tốt công tác truyền thông về duy trì trường chuẩn Quốc gia đối với cộng đồng).

Trong năm học qua nhà trường duy trì tốt chất lượng các tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục mức 3, Chuẩn Quốc gia mức độ 2.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia

TT	Tên trường	Điểm mạnh đã được phát huy		Điểm yếu đã được khắc phục		Kết quả đánh giá (mức đánh giá) sau khi thực hiện cải tiến chất lượng		
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức đánh giá sau đánh giá ngoài	Thời gian thực hiện cải tiến chất lượng	Mức đánh giá sau khi thực hiện cải tiến chất lượng
1	Trường PTDTBT TH-THCS Mường Luân - Điện Biên Đông	28	100	2	7%	Đạt kiểm định cấp độ 2, chuẩn quốc gia mức độ 1	Trong năm học 2025 - 2026	Đạt kiểm định cấp độ 2, chuẩn quốc gia mức độ 1

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Công tác tuyển sinh, thông tin học sinh

1.1. Công tác tuyển sinh:

+ Tuyển sinh vào lớp 1 năm học 2025-2026: Số lượng học sinh tuyển vào lớp 1 là 44 học sinh. Tỷ lệ học sinh tuyển mới vào lớp 1 đạt 100% so với kế hoạch được giao (chỉ tiêu được giao là 44 học sinh).

+ Tuyển sinh vào lớp 6 năm học 2025-2026: Số lượng học sinh tuyển vào lớp 6 là 94 học sinh. Tỷ lệ học sinh tuyển mới vào lớp 6 vượt chỉ tiêu so với kế hoạch được giao (chỉ tiêu được giao là 93 học sinh).

1.2. Thông tin về học sinh (Cuối năm 2024-2025)

- Cấp tiểu học:

ST T	Nội dung chỉ tiêu	Tổng g số	Trong đó				
			Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
1	Số lớp	10	2	2	2	2	2
2	Số học sinh	225	44	47	39	48	47
3	Số học sinh bình quân/ lớp	22,5	22	23,5	19,5	24	23,5
4	Số học sinh học 02 buổi/ngày	225	44	47	39	48	47
5	Số học sinh nam/học sinh nữ	114/ 111	23/2 1	19/2 8	21/1 8	23/2 5	28/1 9
6	Số học sinh dân tộc thiểu số	219	42	46	39	47	45
7	Số học sinh khuyết tật	1	0	0	0	0	1
8	Số học sinh chuyển trường	0	0	0	0	0	0
9	Số học sinh bỏ học	0	0	0	0	0	0
10	Số học sinh tiếp nhận học tại trường	0	0	0	0	0	0

- Cấp THCS:

ST	Nội dung chỉ tiêu	Tổng	Trong đó
----	-------------------	------	----------

T		số	Khối 6	Khối 7	Khối 8	Khối 9
1	Số lớp	11	3	3	3	2
2	Số học sinh	342	93	84	90	75
3	Số học sinh bình quân/ lớp	31	31	28	30	37,5
4	Số học sinh học 02 buổi/ngày	342	93	84	90	75
5	Số học sinh nam/học sinh nữ	189/153	51/42	46/38	48/42	44/31
6	Số học sinh dân tộc thiểu số	343	87	82	86	72
7	Số học sinh khuyết tật	1	1	0	0	0
8	Số học sinh chuyển trường	4	2	0	2	
9	Số học sinh bỏ học	8	0	2	2	4
10	Số học sinh tiếp nhận học tại trường	0	0	0	0	0

2. Kết quả hai mặt giáo dục năm học 2025-2026

2.1. Đối với cấp Tiểu học

a/ Năng lực, Phẩm chất (T (Tốt); Đ (Đạt); C (Cần cố gắng))

- Số học sinh đầu năm: 225, số HS được đánh giá: 224/225(01 HS K.tật)

- Số HS cuối năm: 225, số HS được đánh giá: 224/225(trừ 01 HS K.tật)

***/ Chất lượng giáo dục**

Khối	Số học sinh được Đánh giá	Hoàn thành xuất sắc		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		TL	%	TL	%	TL	%	TL	%
1	44	6	14	3	7	34	77	1	2
2	46	8	17,4	3	6,5	35	76,1	0	0

3	40	8	20	2	5	30	75	0	0
4	48	7	14,6	6	12,5	35	72,9	0	0
5	46	8	17,4	9	19,6	29	63	0	0
Tổng	224	37	16,5	23	10,2	164	72,86	1	0,44

***/Phẩm chất – Năng lực**

Khối	Số học sinh được đánh giá	T (Tốt)		Đ (Đạt)		C (Cần cố gắng)	
		TL	%	TL	%	TL	%
1	44	9	21	34	77	1	2
2	46	11	24	35	76	0	0
3	40	10	25	30	75	0	0
4	48	13	27	35	73	0	0
5	47	17	36	30	64	0	0
Tổng	225	60	27	164	72,96	1	0,44

b. Chất lượng giáo dục:

Tổng HS đánh giá: 224/225 (01 HS khuyết tật không đánh giá)

Khối	Số học sinh được Đánh giá	Hoàn thành xuất sắc		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		TL	%	TL	%	TL	%	TL	%
1	44	6	14	3	7	34	77	1	2
2	46	8	17,4	3	6,5	35	76,1	0	0
3	40	8	20	2	5	30	75	0	0
4	48	7	14,6	6	12,5	35	72,9	0	0
5	46	8	17,4	9	19,6	29	63	0	0
Tổng	224	37	16,5	23	10,2	164	72,86	1	0,44

c. Kết quả giáo dục cuối năm học:

- Hoàn thành chương trình lớp học: lớp 1,2,3, 4: 177/178 đạt 99,4%
- Hoàn thành chương trình Tiểu học: 47/47 học sinh = 100%

2.2. Đối với cấp THCS

*** Kết quả rèn luyện:**

Xếp loại	Tốt	TL %	Khá	TL %	Đạt	TL %	CB	TL %	Không xếp loại
Đăng kí đầu năm (353 HS)	150	42,5%	174	49,3%	26	7,4%	3	0,8%	01 HS KT không ĐG
Kết quả đạt được cuối năm (341 HS)	182	53,37%	141	41,35%	18	5,28%	0	0	01 HS KT không ĐG

*** Kết quả học tập:**

Xếp loại	Tốt	TL %	Khá	TL %	Đạt	TL %	CB	TL %	Không xếp loại
Đăng kí đầu năm (353 HS)	18	5,1%	131	37,1%	201	57%	3	0,8%	01 HS KT không ĐG
Kết quả đạt được cuối năm (341 HS)	26	7,62%	165	48,39%	150	43,99%	0	0.0%	01 HS KT không ĐG

+ Tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng 266/266 đạt 100% (Vượt 1,1% so với chỉ tiêu đặt ra)

+ Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình giáo dục THCS 75/75 đạt 100%

BẢNG THỐNG KÊ TỈ LỆ XẾP LOẠI KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN

Năm học 2025 - 2026

STT	Lớp	Sĩ số	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		341	26	7.62	165	48.39	150	43.99	0	0.00	183	53.67	140	41.06	18	5.28	0	
Khối 6		92	11	11.96	44	47.83	37	40.22	0	0.00	54	58.70	31	33.70	7	7.61	0	
1	6A1	29	3	10.34	11	37.93	15	51.72	0	0.00	13	44.83	13	44.83	3	10.34	0	
2	6A2	30	5	16.67	14	46.67	11	36.67	0	0.00	20	66.67	8	26.67	2	6.67	0	
3	6A3	33	3	9.09	19	57.58	11	33.33	0	0.00	21	63.64	10	30.30	2	6.06	0	
Khối 7		84	5	5.95	39	46.43	40	47.62	0	0.00	43	51.19	39	46.43	2	2.38	0	
4	7B1	29	4	13.79	22	75.86	3	10.34	0	0.00	24	82.76	3	10.34	2	6.90	0	
5	7B2	27	0	0.00	14	51.85	13	48.15	0	0.00	14	51.85	13	48.15	0	0.00	0	
6	7B3	28	1	3.57	3	10.71	24	85.71	0	0.00	5	17.86	23	82.14	0	0.00	0	
Khối 8		90	6	6.67	50	55.56	34	37.78	0	0.00	46	51.11	41	45.56	3	3.33	0	
7	8C1	31	6	19.35	24	77.42	1	3.23	0	0.00	29	93.55	2	6.45	0	0.00	0	
8	8C2	31	0	0.00	19	61.29	12	38.71	0	0.00	10	32.26	20	64.52	1	3.23	0	
9	8C3	28	0	0.00	7	25.00	21	75.00	0	0.00	7	25.00	19	67.86	2	7.14	0	
Khối 9		75	4	5.33	32	42.67	39	52.00	0	0.00	40	53.33	29	38.67	6	8.00	0	
10	9D1	34	0	0.00	5	14.71	29	85.29	0	0.00	8	23.53	21	61.76	5	14.71	0	
11	9D2	41	4	9.76	27	65.85	10	24.39	0	0.00	32	78.05	8	19.51	1	2.44	0	

Học sinh Giỏi: 26 HS (Khối 6: 11 HS; Khối 7: 05 HS; Khối 8: 6 HS; Khối 9: 4 HS)

2.3. Kết quả tham gia các cuộc thi.

a) Đối với học sinh:

* Cấp Tiểu học:

- Thi IOE cấp Trường đạt 5 giải; cấp Xã đạt 5 giải; cấp Tỉnh đạt 5 giải; cấp Quốc gia có 3 học sinh có chứng chỉ Hoàn thành tốt cấp Quốc Gia.

- Cuộc thi kỹ năng sống cấp Khu vực đạt 3 giải được vào vòng thi cấp tỉnh.

*** Cấp THCS:**

+ Thi chọn HSG:

- Học sinh giỏi cấp trường (Lớp 6, 7, 8): 18 HS đạt giải (Lớp 9 không tổ chức thi cấp trường). Chỉ tiêu đặt ra là 22 giải tính cả khối 9.

- Học sinh giỏi cấp xã (Lớp 9): 8 HS đạt giải (Lớp 6, 7, 8 không tổ chức thi cấp xã). Chỉ tiêu đặt ra là 13 giải tính cả khối 6, 7, 8

- Học sinh giỏi cấp tỉnh (Lớp 9): 02 HS đạt giải. Đạt chỉ tiêu đặt ra

+ Các cuộc thi khác: Tham gia đầy đủ các cuộc thi do ngành phát động và tổ chức đặc biệt là các cuộc thi:

- Thi IOE cấp trường đạt 3 giải; cấp xã đạt 5 giải; cấp tỉnh đạt 5 giải; cấp quốc gia có 5 học sinh dự thi có 01 HS đạt trên 1000 điểm.

- Tham gia cuộc thi “Sáng tạo AI trong giáo dục và Đào tạo” (giáo viên) cấp xã và được lựa chọn tham gia thi cấp tỉnh.

- Tham gia cuộc thi “An toàn giao thông nụ cười cho ngày mai” được sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên lựa chọn tham gia thi cấp Quốc gia năm 2026.

- Tham gia Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên (học sinh) cấp xã và được lựa chọn tham gia thi cấp tỉnh.

3. Học sinh tốt nghiệp

Nội dung	Số học sinh hoàn thành chương trình	Số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp	Số học sinh trúng tuyển vào THPT; cơ sở GDNN
Số lượng	75	75	70

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

TT	Trường THCS	Dự toán năm được cấp, thu trong năm	Dự toán	Số dư tại
----	-------------	-------------------------------------	---------	-----------

	PTDTBT TH&THCS Mường Luân				đã sử dụng đến 31/01/2026	thời điểm 31/01/2026
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm, bổ sung trong năm 2025		
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4 = 5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8 = 4-7</i>
1	Kinh phí do NS NN cấp	16.696.978.845	0	16.696.978.845	16.580.638.841	116.340.004
1.1	Kinh phí thường xuyên	13.494.625.845	0	13.494.625.845	13.494.625.845	0
	<i>Kinh phí thường xuyên chi thanh toán cá nhân, chi khác</i>	13.494.625.845	0	13.494.625.845	13.494.625.845	0
	<i>10% kinh phí tiết kiệm chi</i>	0	0	0	0	0
1.2	Kinh phí không thường xuyên	3.202.353.000	0	3.202.353.000	3.086.012.996	116.340.004
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập</i>	764.200.000	0	764.200.000	762.300.000	1.900.000
	<i>Hỗ trợ học sinh bán trú</i>	1.786.153.000	0	1.786.153.000	1.782.552.996	3.600.004
	<i>Cấp bù học phí</i>	0	0	0	0	0

	<i>Khuyết tật</i>	33.000.000	0	33.000.000	32.760.000	240.000
	<i>Chi khác</i>	134.000.000	0	134.000.000	23.400.000	110.600.000
	<i>Nguồn 18</i>	485.000.000	0	485.000.000	485.000.000	0
2	Kinh phí thu sự nghiệp	0	0	0	0	0
2.1	Học phí	0	0	0	0	0
3	Kinh phí nguồn khác	0	0	0	0	0
3.1	Nguồn hỗ trợ tuyển sinh	0	0	0	0	0
3.2	Nguồn CSSK ban đầu	0	0	0	0	0

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác xã hội hóa giáo dục.

Nhà trường làm tốt công tác phối hợp các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường, phát huy tốt vai trò của Ban đại diện cha, mẹ học sinh; huy động các nguồn lực hỗ trợ tốt nhất công tác huy động học sinh ra lớp, giáo dục đạo đức cho học sinh; đặc biệt, Ban đại diện cha, mẹ học sinh đã vận động hỗ trợ các hoạt động giáo dục học sinh và xây dựng cảnh quan trường lớp, khuyến học khuyến tài được trên 100 triệu đồng quy ra ngày công lao động.

Trong năm học qua, nhà trường phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng, các tổ chức, đoàn thể bằng nhiều hình thức đã thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh và tiêm phòng Vaccin cho học sinh; tập thể nhà trường đạt giải nhì cuộc thi “ xanh, sạch, đẹp, An toàn” do PGD&ĐT tổ chức. Qua đó xây dựng môi trường giáo dục đảm bảo an toàn, xanh, sạch, đẹp, thân thiện.

2. Tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục thể chất cho học sinh, bảo đảm an toàn trường học

Thực hiện giáo dục các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tự nhận thức, kỹ năng ra quyết định, suy xét và giải quyết vấn đề, kỹ năng đặt mục tiêu, kỹ năng ứng phó, kiểm chế, kỹ năng hợp tác và làm việc theo nhóm cho học sinh thông qua việc tích hợp vào các môn học trong các giờ học chính khóa trên lớp, các hoạt động ngoại khóa, giao lưu văn nghệ thể thao, các hoạt động giáo dục lao động tập thể. Nhà trường thực hiện tốt công tác đảm bảo an toàn cho học sinh và cho cán bộ, giáo viên, nhân viên. Phối hợp với công an huyện, trị trấn trong việc giữ gìn an ninh, trật tự. Trong năm học vừa qua không có hiện tượng vi học sinh vi phạm pháp luật.

3. Công tác y tế trường học

Nhà trường có 01 nhân viên y tế đảm bảo cho công tác chăm sóc sức khỏe cho CB, GV, NV, HS. Có quy chế phối hợp với trạm y tế trong công tác phòng tránh các dịch bệnh.

Định kỳ nhân viên y tế tiến hành cân đo chiều cao học sinh để có số liệu tổng hợp đánh giá chỉ số BMI từ đó làm căn cứ phối hợp xây dựng thực đơn bán trú đảm bảo đủ dinh dưỡng cho các em học sinh.

Phối hợp chặt chẽ với trạm y tế xã Mường Luân trong công tác phòng chống dịch bệnh, công tác tiêm chủng cho các em học sinh.

Lưu mẫu thức ăn đúng quy định. Thường xuyên phối hợp với BGH kiểm tra công tác ATVSTP tại bếp ăn bán trú của nhà trường.

4. Công tác giáo dục dân tộc, giáo dục vùng đặc biệt khó khăn

Là một trường phổ thông dân tộc bán trú nên công tác giáo dục dân tộc được nhà trường đặc biệt quan tâm. Việc thực hiện các chế độ, chính sách đảm bảo theo đúng các văn bản hướng dẫn của UBND huyện qua đó góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trong nhà trường.

5. Nâng cao chất lượng dạy học môn tiếng Anh

Tạo điều kiện để đội ngũ giáo viên ngoại ngữ tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình ngoại ngữ hệ 10 năm tại nhà trường.

6. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong dạy, học và quản lý giáo dục

Nhà trường chỉ đạo các tổ chức, cán bộ, giáo viên, nhân viên tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chỉ đạo, điều hành. Khai thác hệ thống quản lý hành chính điện tử kết nối các cơ quan quản lý giáo dục và các cơ sở giáo dục một cách hiệu quả. Sử dụng tốt hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục và Đào tạo; hệ thống mạng trực tuyến ứng dụng trong tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.

Trên đây là báo cáo thường niên năm học 2025 - 2026 của Trường PTDTBT TH&THCS Mường Luân./.

Nơi nhận:

- UBND (b/c);
- Niêm yết bảng tin;
- Lưu trang web;
- Lưu VT.



HỘI TRƯỞNG

Hồ Công Nam